

LỜI MỞ ĐẦU

Cùng với sự phát triển của đất nước là sự xuất hiện ngày càng nhiều các doanh nghiệp. Nhưng để tồn tại, đứng vững và gặt hái được những thành công tốt đẹp trên thị trường là vấn đề doanh nghiệp cần phải giải quyết. Chính vì thế mà bất kì doanh nghiệp nào cũng phải xây dựng cho mình kế hoạch hoạt động tốt và có hiệu quả, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của bộ phận kế toán.

Kế toán được coi là ngôn ngữ kinh doanh, là phương tiện giao tiếp giữa doanh nghiệp với các đối tượng có quan hệ. Kế toán ghi chép kịp thời chính xác những nghiệp vụ phát sinh, từ đó cung cấp những thông tin nhằm xây dựng kế hoạch hoạt động chặt chẽ, xác thực.

Với việc chuyển biến của đất nước theo hướng công nghiệp hoá- hiện đại hoá đã tạo ra sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp và sự tồn tại Nợ- Có trong kinh doanh là điều tất yếu, nhưng doanh nghiệp phải biết sử dụng đồng vốn của mình như thế nào để phát huy thế mạnh cho công ty. Xét trên khả năng thanh toán và tình hình công nợ của doanh nghiệp sẽ phản ánh rõ nét về chất lượng công tác quản lý tài chính nói chung, công tác hoạt động và sử dụng vốn lưu động nói riêng. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác hạch toán, cùng với quá trình tìm hiểu thực tế tại Công Ty Kim Khí Miền Trung, em đã chọn viết đề tài: **KẾ TOÁN PHẢI THU KHÁCH HÀNG, PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN.**” để làm báo cáo thực tập tốt nghiệp cho mình. Nội dung đề tài gồm 4 phần:

Phần I: Những vấn đề chung về công ty Kim Khí Miền Trung

Phần II: Nội dung báo cáo công tác hạch toán kế toán phải thu khách hàng- phải trả cho người bán

Phần III: Đánh giá các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính

Phần IV: Nhận xét và ý kiến đề xuất

Do thời gian thực tập có hạn và kiến thức còn hạn chế nên đề tài không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự giúp đỡ và đóng góp ý kiến của thầy và các anh chị, cô chú phòng kế toán để đề tài được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn.

PHẦN I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG TY KIM KHÍ MIỀN TRUNG

I. Sự ra đời và phát triển của Công ty Kim Khí Miền Trung

1. Sự ra đời của công ty

Công ty Kim Khí Miền Trung được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa công ty Kim Khí Đà Nẵng và công ty Vật Tư Thép Liệu Đà Nẵng theo quyết định số 1065 QĐ/TCCBĐT ngày 20/12/1994 của Bộ công nghiệp.

Công ty là một doanh nghiệp nhà nước có đầy đủ tư cách pháp nhân, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, được phép mở các tài khoản ngân hàng trong nước.

Trụ sở chính đặt tại: 16 Thái Phiên Đà Nẵng

Tên giao dịch: Central Vietnam Metal and General Materials Company, viết tắt là CEVIMETAL.

2. Quá trình phát triển của công ty

Kể từ ngày thành lập và đi vào hoạt động cho đến nay, doanh số hoạt động của công ty ngày càng tăng, thị phần được duy trì và mở rộng. Tuy nhiên trong 2 năm 1995-1999, trên thị trường có nhiều biến động, bộ máy tổ chức và cơ cấu quản lý của công ty chưa được hoàn thiện... nên hoạt động của công ty gặp nhiều khó khăn. Từ những năm 1997 trở đi, Ban lãnh đạo của công ty đã khắc phục được những điểm yếu đó, tìm ra phương pháp quản lý và điều hành thích hợp, thêm vào đó là sự cố gắng nỗ lực của tất cả cán bộ công nhân viên trong công ty đã giúp đưa hoạt động kinh doanh của công ty đi vào ổn định và phát triển mạnh.

Công ty có tổng số vốn kinh doanh tại thời điểm thành lập là 31973 triệu đồng và số công nhân viên hiện nay là 400 người, 17 đơn vị trực thuộc trên cả 3 miền đất nước.

II. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty Kim Khí Miền Trung

1. Chức năng của công ty

Tổ chức kinh doanh các mặt hàng kim khí, phế liệu kim khí, vật liệu xây dựng, vật tư tổng hợp, nhập khẩu phôi thép.

Tổ chức gia công chế biến các loại thép từ nhập khẩu phôi thép, từng bước đưa sản phẩm tiếp cận thị trường trong nước.

Tổ chức kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

2. Nhiệm vụ

Nhận và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn do nhà nước cấp.

Tổ chức kinh doanh các mặt hàng theo chức năng của công ty và kinh doanh có lợi, đảm bảo đời sống của cán bộ công nhân viên trong công ty.

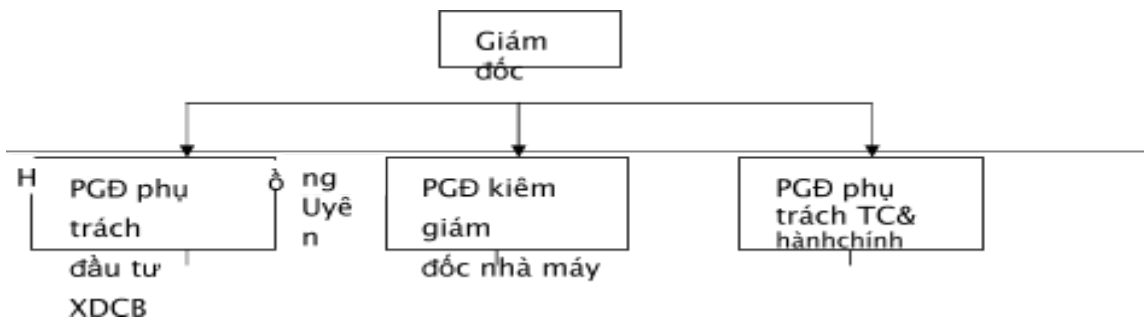
Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, thực hiện kế hoạch điều động hàng hoá cho các đơn vị trực thuộc.

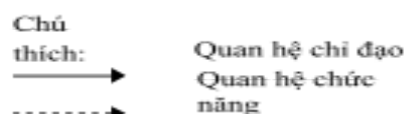
Thực hiện tốt các chính sách, các quy định, tổ chức quản lý cán bộ, sử dụng lao động và bảo vệ tài sản, an ninh trật tự chính trị nội bộ, bảo vệ môi trường.

III. Tổ chức bộ máy quản lý và công tác kế toán tại công ty

1. Tổ chức bộ máy quản lý của công ty

1.1. Sơ đồ





1.2. Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận

Giám đốc: là người trực tiếp điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, chịu trách nhiệm về kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất.

Các phó giám đốc: là người giải quyết công việc trong phạm vi được giám đốc giao, đồng thời tham mưu cho giám đốc về kế hoạch sản xuất kinh doanh

Phòng tổ chức- hành chính: tổ chức hợp lý bộ máy hoạt động của công ty, tham mưu các vấn đề về tổ chức nhân sự.

Phòng kinh doanh thị trường: tham mưu cho giám đốc về những biến động thị trường, vạch ra chiến lược kinh doanh, tiếp thị đẩy mạnh quá trình mua bán.

Phòng kế toán tài chính: lập kế hoạch tài chính cho công ty thông qua hệ thống sổ sách kế toán, hạch toán tốt các công tác, giao dịch với ngân hàng và các tổ chức tài chính tín dụng khác.

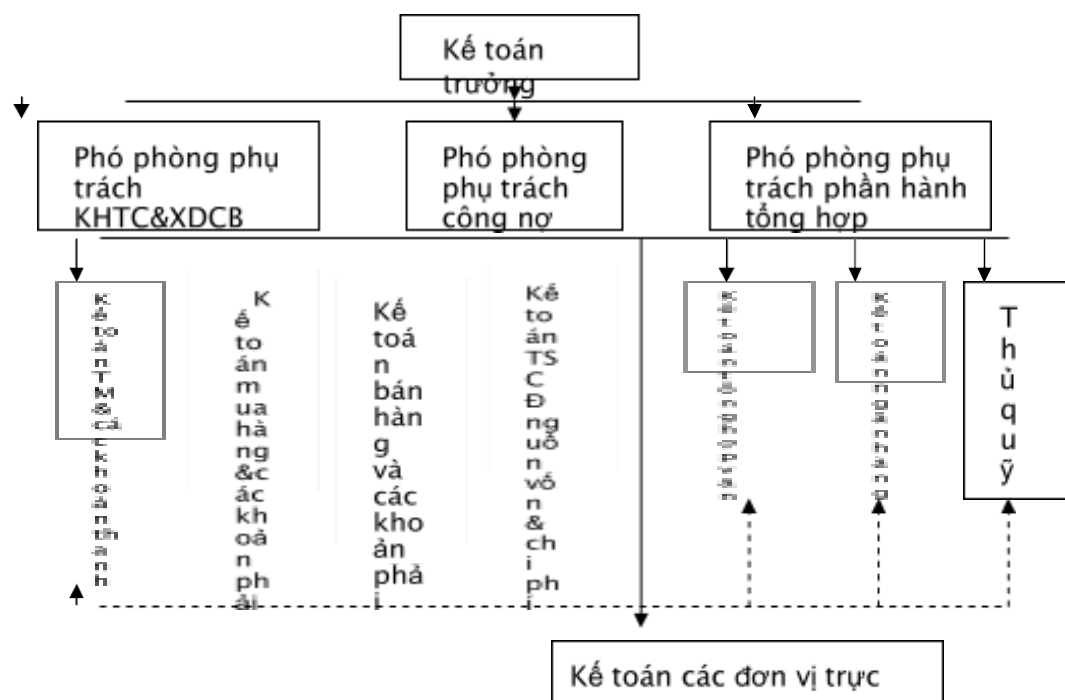
Phòng kế hoạch đầu tư: thu thập số liệu tổng hợp và phân tích số liệu.

2. Tổ chức công tác kế toán tại công ty

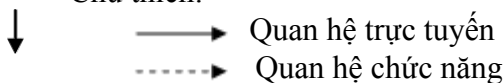
2.1. Tổ chức bộ máy kế toán

Công ty Kim khí miền trung có mạng lưới kinh doanh rộng, để phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh, công ty đã áp dụng mô hình tổ chức kế toán vừa tập trung vừa phân tán.

Sơ đồ:



Chú thích:



*** Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận**

Kế toán trưởng: có nhiệm vụ tổ chức, chỉ đạo công tác hạch toán kế toán toàn công ty, tham mưu cho giám đốc ký kết các hợp đồng kinh tế xây dựng các kế hoạch tài chính.

Phó phòng kế toán tài chính và xây dựng cơ bản: có nhiệm vụ xây dựng các kế hoạch tài chính cũng như các kế hoạch cơ bản ở công ty.

Phó phòng kế toán phụ trách công nợ: quản lý, theo dõi và đề xuất các biện pháp thu hồi công nợ của công ty đối với khách hàng và lập kế hoạch trả nợ cho nhà cung cấp.

Phòng kế toán phụ trách tổng hợp: tập hợp các số liệu kế toán ở văn phòng công ty và ở đơn vị trực thuộc gửi lên để tổng hợp và lập báo cáo kế toán toàn công ty.

Kế toán tiền mặt và các khoản thanh toán: phụ trách theo dõi tiền mặt và kiểm tra các báo cáo từ đơn vị trực thuộc gửi lên, theo dõi việc thanh toán lương công nhân viên.

Kế toán mua hàng và các khoản phải trả: theo dõi tình hình thanh toán nhà cung cấp và việc mua hàng của công ty, lập báo cáo tình hình nhập xuất tồn hàng hóa.

Kế toán bán hàng và các khoản phải thu: theo dõi doanh thu của công ty và các khoản nợ của khách hàng.

Kế toán tài sản cố định, nguồn vốn và chi phí: theo dõi tình hình biến động tài sản cố định, tình hình tăng giảm nguồn vốn kinh doanh, tập hợp chi phí phát sinh.

Kế toán tổng hợp văn phòng: tổng hợp số liệu phát sinh tại văn phòng để lên báo cáo.

Kế toán ngân hàng: giao dịch với ngân hàng, theo dõi tình hình biến động của tiền gửi và tiền vay của công ty ở ngân hàng cả Việt Nam đồng và ngoại tệ.

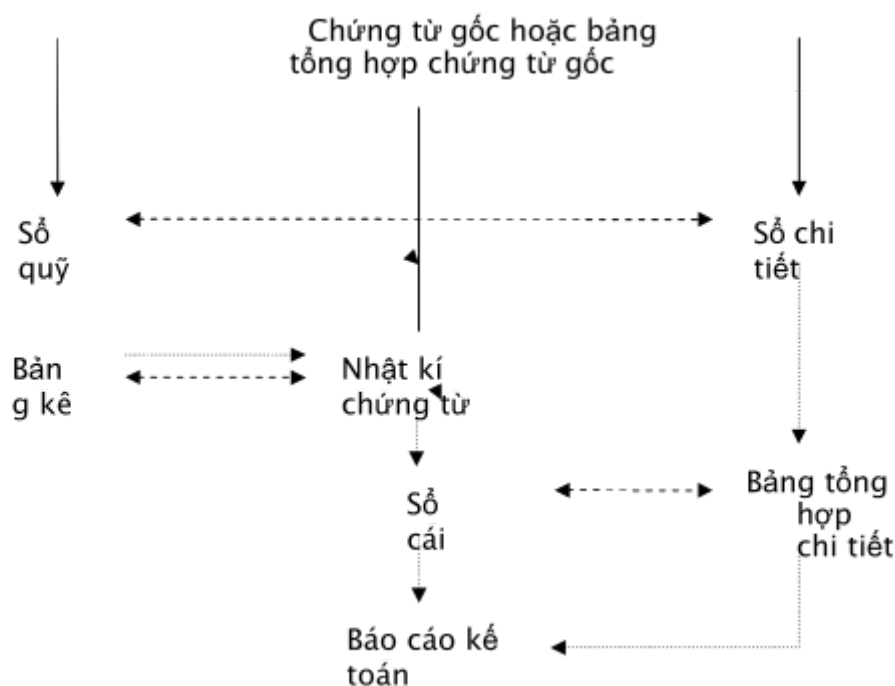
Thủ quỹ: theo dõi và đảm bảo quỹ tiền mặt tại công ty, phụ trách khâu thu tiền theo chứng từ hợp lệ, theo dõi và phản ánh việc cấp phát, nhận tiền vào sổ.

Kế toán các đơn vị trực thuộc: theo dõi và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh lên sổ sách có liên quan, cuối kỳ gửi báo cáo kế toán về văn phòng công ty.

2.2. Hình thức sổ kế toán

Từ mô hình tổ chức kế toán được lựa chọn và đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty, công ty đã áp dụng hình thức chứng từ có sử dụng phần mềm kế toán.

* Sơ đồ hình thức tổ chức kế toán



Chú thích:

- > Ghi hàng ngày
-> Ghi định kỳ hoặc cuối tháng, cuối quý
-<.....> Quan hệ đối chiếu

* Trình tự ghi chép

Hàng ngày hoặc định kỳ, căn cứ vào chứng từ gốc kế toán phản ánh vào sổ quỹ, bảng kê, nhật ký chứng từ tùy theo từng nghiệp vụ có liên quan. Đối với các đối tượng cần hạch toán chi tiết thì ngoài việc phản ánh vào các loại sổ như trên, kế toán tiến hành ghi vào các loại sổ (thẻ) chi tiết tương ứng có liên quan.

Cuối tháng, cuối quý căn cứ vào số liệu của một số bảng kê, kế toán lên một số loại nhật ký chứng từ tương ứng và căn cứ vào các sổ (thẻ) chi tiết để lên bảng tổng hợp chi tiết. Từ nhật ký chứng từ để lên sổ Cái. Sau đó kế toán căn cứ vào số liệu ở sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết để lên báo cáo kế toán.

IV. Những thuận lợi và khó khăn của công ty Kim Khí Miền Trung

1. Thuận lợi

Công ty được sự hỗ trợ về nhiều mặt của công ty Thép Việt Nam, có mối quan hệ tốt với ngân hàng là điều kiện thuận lợi cho huy động vốn. Bộ máy quản lý linh hoạt và cùng với sự cố gắng nỗ lực của đội ngũ công nhân viên giàu kinh nghiệm,

được đào tạo căn bản. Bên cạnh đó công ty có quan hệ với nhiều nhà cung cấp nên đảm bảo được tính kịp thời và thuận tiện trong việc điều động nguồn hàng kinh doanh tại các thị trường khác nhau.

2. Khó khăn

Do sự cạnh tranh quyết liệt trên thị trường nên việc bán hàng hoá của công ty gặp nhiều khó khăn. Và tình trạng khách hàng nợ kéo dài đã làm cho công ty thiếu vốn, từ đó làm giảm hiệu quả kinh doanh của công ty.

Thông tin trên thị trường để hội tụ nhu cầu cũng như dự báo thị trường còn hạn chế, đồng thời thông tin phản hồi cho khách hàng không kịp thời.

V. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Kim Khí Miền Trung

1. Biểu mẫu

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2002	Năm 2003	So sánh 2003/2002	
			Số tiền	Tỷ lệ(%)
1. Tổng doanh thu	1.245.150.847.721	1.167.075.272.694	-78.075.575.027	-6,27
2. Tổng lợi nhuận	94.306.443.88	6234..000.579	-3.196.643.809	-33,9
3. Nộp ngân sách nhà nước	90.177.960.096	61.943522.923	-28.234.437.173	-31,3

Qua bảng số liệu trên, cho thấy:

Tổng doanh thu năm 2003 so với năm 2002 giảm 78075575027 đồng với tỷ lệ giảm 6,27%.

Tổng lợi nhuận năm 2003 so với năm 2002 giảm 3196643809 đồng với tỷ lệ giảm 33,9%.

Như vậy là do năm 2003 hàng hoá tiêu thụ ít hơn năm 2002. Vì thế khoản nộp ngân sách nhà nước năm 2003 ít hơn năm 2002 là 28234437173 đồng với tỷ lệ là 31,3%.

PHẦN HAI

NỘI DUNG BÁO CÁO CÔNG TÁC HẠCH TOÁN PHẢI THU KHÁCH HÀNG- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN TẠI CÔNG TY KIM KHÍ MIỀN TRUNG

I. Những vấn đề lý luận chung

1. khái niệm

Kế toán phải thu khách hàng, phải trả người bán là các khoản phải thu và các khoản phải trả phát sinh trong đơn vị hay giữa đơn vị với các tổ chức kinh tế khác khi xảy ra mối quan hệ mua, bán trao đổi hàng hoá, lao động dịch vụ.

2.Đặc điểm

Kế toán phải thu khách hàng thì khoản vốn của doanh nghiệp bị các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác chiếm dụng và doanh nghiệp có trách nhiệm phải thu hồi. Tài khoản được sử dụng là TK 131.

Kế toán phải trả người bán thì doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn của các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác và doanh nghiệp có trách nhiệm phải hoàn trả sau một khoảng thời gian nhất định. Tài khoản được sử dụng là TK 331.

TK 133, 331 có thể dư nợ, dư có nên thuộc nhóm tài khoản hỗn hợp, là tài khoản vừa phản ánh tài sản vừa phản ánh nguồn hình thành tài sản. Kết cấu chung của nó sẽ là sự pha trộn giữa kết cấu của tài khoản phản ánh tài sản và kết cấu của tài khoản phản ánh nguồn vốn.

3. Nội dung các nghiệp vụ thanh toán công nợ mua và bán

Thanh toán với người bán (công nợ mua): Quan hệ thanh toán phát sinh khi mua tài sản cố định, vật tư hàng hoá, lao động dịch vụ của các tổ chức kinh tế khác như các nhà máy, xí nghiệp, các tổ chức cung ứng vật tư... chưa thanh toán hoặc các khoản tiền ứng trước cho người bán.

Trong quá trình mua hàng, sự vận động của các hàng hoá và tiền hàng thường có khoảng cách với thời gian nên sẽ có phát sinh công nợ với người bán.

Thanh toán với khách hàng (công nợ bán): Quan hệ thanh toán với khách hàng phát sinh khi doanh nghiệp bán vật tư hàng hóa, cung ứng lao vụ cho các tổ chức kinh tế, các cơ quan khác nhưng lại chưa thu được tiền. Cũng như các doanh nghiệp nhận trước tiền mua hàng và cung cấp lao vụ cho khách hàng đã đặt.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, tất yếu sẽ phát sinh các quan hệ thanh toán, các quan hệ thanh toán này phát sinh ở các xí nghiệp của doanh nghiệp rất nhiều và có tính chất công nợ khác nhau. Vì vậy khi kế toán cần phân biệt rõ ràng từng quan hệ thanh toán để phản ánh đúng đắn trong sổ sách kế toán. Kế toán phải theo dõi chặt chẽ các thanh toán dứt điểm từng khoản công nợ phát sinh đã đến thời hạn thanh toán. Thường xuyên kiểm tra đối chiếu với công nợ bán hàng và các bộ phận kinh doanh trực thuộc công ty nhằm có thông tin chính xác về diễn biến công nợ trong quá trình kinh doanh, đôn đốc các bộ phận thu hồi và trả nợ đúng hạn, tránh thiệt hại cho công ty, giữ được uy tín với nhà cung cấp hàng hóa cho công ty.

Kế toán công nợ luôn luôn theo dõi chi tiết các khoản công nợ cho khách nợ, chủ nợ và không bù trừ các khoản nợ với nhau.

Nhìn chung, các quan hệ thanh toán có thể phân thành 3 loại:

- Thanh toán vật tư hàng hóa và cung cấp lao vụ.
- Thanh toán các nghiệp vụ phi hàng hoá.
- Thanh toán trong nội bộ ngành và nội bộ doanh nghiệp.

Đối với đề tài này, em chỉ nghiên cứu việc thanh toán về mua - bán hàng hoá.

II. Tổ chức chứng từ kế toán

1. Các chứng từ chủ yếu (có mẫu kèm theo ở phần phụ lục)

Đề hạch toán các khoản thanh toán tại công ty Kim Khí, kế toán sử dụng các chứng từ sau:

* Hoá đơn giá trị gia tăng

Công dụng: hoá đơn giá trị gia tăng là loại hoá đơn sử dụng cho các tổ chức, cá nhân tính thuế theo phương pháp khấu trừ, bán hàng hoá, dịch vụ với số lượng lớn. Hoá đơn do người bán lập khi bán hàng hoá hay cung ứng lao vụ, dịch vụ thu tiền. Hoá đơn là căn cứ để người bán ghi vào sổ doanh thu và các sổ kế toán có liên quan và là chứng từ cho người mua vận chuyển hàng hoá trên đường, lập phiếu nhập kho, thanh toán tiền mua hàng.

Phương pháp ghi hoá đơn giá trị gia tăng:

- Những dòng phía trên ghi rõ họ tên, địa chỉ, mã số thuế tổ chức, cá nhân bán hàng và mua hàng, hình thức thanh toán cheque, tiền mặt.

- Các cột tiếp theo:

. Cột A, B : ghi số thứ tự , tên hàng hoá, dịch vụ

. Cột C : đơn vị tính ghi theo đơn vị quốc gia qui định

. Cột 1 : ghi rõ số lượng của từng sản phẩm hàng hoá

. Cột 2 : ghi rõ đơn giá của từng sản phẩm hàng hoá

. Cột 3 : ghi rõ số tiền bán hàng ($(3)=(2) * (1)$)

. Các dòng còn thừa phía dưới các cột A, B, C, 1, 2, 3 được gạch chéo từ trên

xuống.
. Dòng cộng tiền hàng: ghi số tiền cộng được ở cột 3.

. Dòng thuế suất GTGT: ghi thuế suất của hàng hoá, dịch vụ theo luật thuế.

. Dòng tiền thuế GTGT: ghi số tiền thuế của hàng hoá, sản phẩm ghi trong hóa

đơn bằng cộng tiền hàng * thuế suất GTGT%.

. Dòng tổng cộng tiền thanh toán: ghi bằng số tiền hàng cộng số tiền thuế

GTGT.

. Dòng số tiền viết bằng chữ: ghi bằng chữ số tiền tổng cộng tiền thanh toán

* Phiếu thu:

Công dụng: phiếu thu dùng để phản ánh các nghiệp vụ kế toán thu tiền vào quỹ.

Phương pháp ghi phiếu thu:

- Phía trên góc trái ghi rõ đơn vị và địa chỉ đơn vị thu tiền.

- Ở góc phải ghi rõ số nhiều, tài khoản ghi nợ ghi có.

- Dòng họ tên: ghi rõ họ tên đơn vị nộp tiền.

- Dòng địa chỉ : ghi rõ địa chỉ của người nộp hoặc đơn vị nộp tiền.

- Tiếp theo, phải ghi rõ lý do nộp tiền.

- Dòng số tiền: ghi rõ số tiền bằng số đã thu, sau đó phải viết bằng chữ số tiền đã thu và có kèm theo chứng từ gì phải ghi rõ.

Phiếu thu này ở công ty lập thành 2 liên: một liên giao cho khách hàng (người nộp tiền), một liên công ty giữ lại.

* Phiếu chi:

Công dụng: phiếu chi dùng để phản ánh các nghiệp vụ chi tiền từ quỹ.

Phương pháp ghi: .

- Phía trên góc trái ghi rõ đơn vị và địa chỉ đơn vị chi tiền.

- Ở góc phải ghi rõ số nhiều, tài khoản ghi nợ ghi có.

- Dòng họ tên: ghi rõ họ tên đơn vị nhận tiền.
- Dòng địa chỉ : ghi rõ địa chỉ của người nhận tiền.

- Tiếp theo, phải ghi rõ lý do chi tiền.
- Dòng số tiền: ghi rõ số tiền bằng số đã chi, sau đó phải viết bằng chữ số tiền đã chi và có kèm theo chứng từ gì phải ghi rõ.

Phiếu chi được lập thành 2 liên: một liên lưu tại nơi lập phiếu, một liên chuyển cho thủ quỹ để ghi vào sổ quỹ. Phiếu chi dùng để ghi sổ phải đảm bảo tính hợp pháp của chứng từ.

*** Ủy nhiệm chi:**

Công dụng: là lệnh chi tiền dùng để phản ánh việc chi trả tiền cho khách hàng.

Nội dung: ủy nhiệm chi do công ty lập để phản ánh số tiền của đơn vị trả tiền chuyển đến đơn vị nhận tiền thông qua ngân hàng vào sổ tài khoản cụ thể để có thể giao và nhận tiền đảm bảo tính an toàn, hiệu quả cao.

2. Ý kiến về các chứng từ

Trong thời gian thực tập, tìm hiểu thực tế tại công ty Kim khí miền trung, em nhận thấy rằng công ty sử dụng các chứng từ với cách lập và phương pháp ghi giống như lý thuyết mà em đã học và các chứng từ đều hợp lý. Từ đó có thể giúp cho em tham khảo và tìm hiểu số liệu được dễ dàng đỡ tốn thời gian. Tuy nhiên, phiếu thu ở công ty chỉ lập 2 liên mà lý thuyết được học là 3 liên.

III. Tổ chức hạch toán trên tài khoản kế toán

1. Các tài khoản chủ yếu công ty sử dụng

*** Tài khoản 131” phải thu khách hàng ‘‘**

Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh và theo dõi các khoản nợ phải thu khách hàng về số tiền bán hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ mà doanh nghiệp đã thực hiện và tình hình thanh toán các khoản phải thu.

Kết cấu:

TK 131 “ phải thu khách hàng ‘‘	
- Các khoản phải thu từ khách hàng về bán hàng, cung cấp dịch vụ	- Khách hàng thanh toán nợ cho doanh nghiệp
- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng	- Số tiền khách hàng ứng trước cho doanh nghiệp
SD: khoản phải thu khách hàng	SD: số tiền khách hàng ứng trước

*** Tài khoản 331 “phải trả người bán”**

Công dụng: tài khoản này dùng để phản ánh và theo dõi số tiền mà doanh nghiệp phải trả cho người bán hoặc cung cấp dịch vụ và tình hình thanh toán của doanh nghiệp đối với nhà cung cấp.

Kết cấu:

TK 331” phải trả người	
- Số tiền doanh nghiệp đã trả cho người bán	-Số tiền phải trả người bán hàng
- Số tiền được người bán chấp nhận	, cung cấp dịch vụ
- Số tiền doanh nghiệp đã ứng trước cho người bán	

SD: Số tiền doanh nghiệp
còn ứng trước

SD: Số tiền doanh nghiệp còn phải
trả người bán

*** Các tài khoản có liên quan :** TK 111, TK 112 ...

2. Hạch toán một số nghiệp vụ cụ thể phát sinh tại công ty

2.1. Hạch toán các khoản phải thu khách hàng

Để theo dõi các khoản phải thu khách hàng, kế toán sử dụng tài khoản 131. Tại một doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế giá trị gia tăng khấu trừ có tình hình sau:

*** Nghiệp vụ 1:**

Căn cứ vào hoá đơn GTGT 27910 ngày 4/3/2004, công ty Kim Khí Miền Trung xuất một lô hàng thép tấm cho công ty cổ phần Phương Nam với số lượng 18790 kg, đơn giá 3380 đ/kg. Trị giá bán chưa thuế của lô hàng là 63.510.200 đồng, thuế GTGT 5%. Bên mua ký nhận nợ. Giá xuất kho lô hàng là 60.128.000 đồng. Kế toán định khoản:

- Kết chuyển giá vốn :

Nợ TK 632:	60.128.000
Có TK 156:	60.128.000

- Hàng hoá được xác định tiêu thụ nhưng chưa thu được tiền.

Nợ TK 131:	66.685.710
Có TK 511:	63.510.200
Có TK 3331:	3.175.510

*** Nghiệp vụ 2:**

Ngày 10/1/2004 công ty Kim Khí Miền Trung xuất giao cho công ty Xây Dựng Đô Thị Quảng Nam một lô hàng thép :phi 10, phi 12, phi 14 với trị giá vốn của lô hàng theo phiếu xuất kho số 90 là 4.650.000 đồng. Trị giá bán theo hợp đồng là 5.500.000 đồng, thuế VAT 5%. Hàng xuất bán được tiêu thụ nhưng chưa thu được tiền. Cuối tháng bên mua thanh toán cho công ty nửa số tiền của lô hàng trên bằng tiền mặt. Với số lượng là 2500kg, đơn giá xuất kho 1860 đ/kg , đơn giá bán 2200đ/kg. kế toán định khoản:

- Kết chuyển giá vốn:

Nợ TK 632:	4.650.000
Có TK 156:	4.650.000

- Hàng hoá được xác định tiêu thụ nhưng chưa thu được tiền:

Nợ TK 131:	5.775.000
Có TK 511:	5.500.000
Có TK 3331:	275.000

- Vào cuối tháng nhận được nửa số tiền

hàng: Nợ TK 111:	2.887.500
Có TK 131:	2.887.500

*** Nghiệp vụ 3:**

Ngày 12/3/2004 công ty Kim Khí Miền Trung nhận được số tiền bán hàng ngày 4/3/2004 do công ty Cổ Phần Phương Nam thanh toán bằng tiền mặt là 66.685.710 đồng (phiếu thu số 56). Kế toán định khoản :

Nợ TK 111:	66.685.710
Có TK 131:	66.685.710

*** Nghiệp vụ 4:**

Ngày 18/3/2004 công ty Kim Khí miền trung xuất gửi hàng đi bán cho doanh nghiệp tư nhân Thuý hằng, trị giá theo hoá đơn GTGT số 27924 là 45.000.000 đồng, thuế VAT 5%, giá xuất kho theo phiếu xuất kho số 97 là 40.000.000 đồng. Chi phí vận chuyển hàng đi bán trả bằng tiền mặt theo phiếu chi số 414 là 2.000.000 đồng. 3 ngày sau Ngân Hàng gửi giấy báo Có về số tiền nhận được (nửa số tiền hàng). Kế toán định khoản:

- Khi xuất kho hàng gửi bán:

Nợ TK 157: 40.000.000

Có TK 156: 40.000.000

- Khi hàng hoá xác định tiêu

thụ Kết chuyển giá vốn

Nợ TK 632: 40.000.000

Có TK 157: 40.000.000

Phản ánh doanh thu

Nợ TK 131: 47.250.000

Có TK 511: 45.000.000

Có TK 3331: 2.250.000

Chi phí vận chuyển hàng đi bán

Nợ TK 641: 2.000.000

Có TK 111: 2.000.000

Khi công ty nhận giấy báo có của ngân hàng gửi về

Nợ TK 112: 23.625.000

Có TK 131: 23.625.000

*** Nghiệp vụ 5**

Công ty Kim Khí Miền Trung nhận số tiền ứng trước tiền mua hàng của công ty Xây Lắp Đà Nẵng theo phiếu thu số 132 vào ngày 23/3/2004 là 10.500.000 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 111: 10.500.000

Có TK 131: 10.500.000

*** Nghiệp vụ 6**

Ngày 25/3/2004 công ty xuất bán cho cửa hàng Kim Khí Thanh Tâm theo chứng từ số 28372 thép D6MN với số lượng 310 kg, đơn giá xuất kho 7780 đ/kg, đơn giá bán là 8100 đ/kg, thuế VAT 5%. Bên mua nhận được hàng và ký nhận nợ trong thời hạn 30 ngày. Kế toán định khoản:

. Kết chuyển giá vốn

Nợ TK 632: 2.411.800

Có TK 156: 2.411.800

. Phản ánh doanh thu

Nợ TK 131: 6.636.550

Có TK 511: 2.511.000

Có TK 3331: 125.550

*** Nghiệp vụ 7**

Ngày 27/3/2004 Công ty Kim Khí Miền Trung giao hàng liên quan đến số tiền ứng trước vào ngày 23/3/2004, trị giá hàng bán chưa thuế là 10.000.000 đồng, thuế VAT 5%. Kế toán định khoản:

Nợ TK 131: 10.500.000

Có TK 511: 10.000.000

Có TK 3331: 500.000

2.2. Hạch toán các khoản phải trả người bán

Tài khoản được sử dụng để phản ánh khoản phải trả người bán là tài khoản 331. Tại Công ty Kim Khí Miền Trung hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên tính thuế GTGT khấu trừ có tình hình sau:

* Nghiệp vụ 1:

Ngày 2/3/2004 Công ty Kim Khí Miền Trung mua thép của công ty gang thép Thái Nguyên, giá mua chưa thuế 100.000.000đ, thuế GTGT 5 %. Hàng về đã kiểm tra và nhập kho đúng số liệu của bên bán. Tiền hàng công ty chấp nhận thanh toán qua ngân hàng. Sau nghiệp vụ lập phiếu nhập kho số 82, cuối tháng phòng kế toán lập chứng từ ngân hàng, sau đó chuyển tiền gửi ngân hàng theo uỷ nhiệm chi số 32 để chi trả tiền mua hàng cho bên bán (ngân hàng gửi giấy báo Nợ). Căn cứ vào hoá đơn GTGT số 0052 và phiếu nhập kho của công ty, kế toán định khoản:

Nợ TK 156	100.000.000
Nợ TK 133	5.000.000
Có TK 331	105.000.000
Căn cứ vào giấy báo nợ của ngân hàng:	
Nợ TK 331	105.000.000
Có TK 112	105.000.000

* Nghiệp vụ 2:

Ngày 5/3/2004 Công ty Kim Khí Miền Trung mua một lô hàng của công ty thương mại Hải Phòng theo phương thức trả chậm, trị giá mua chưa thuế của lô hàng này 400.000.000 đ, chi phí vận chuyển hàng nhập kho trả bằng tiền mặt 3.000.000 đ, thuế GTGT 5%, hàng đã nhập kho đủ theo phiếu nhập kho số 85. Căn cứ chứng từ trên, kế toán định khoản:

Nợ TK 1561	400.000.000
Nợ TK 1331	20.000.000
Có TK 331	420.000.000
Chi phí vận chuyển	
Nợ TK 1562	3.000.000
Nợ TK 1331	150.000
Có TK 111	3.150.000

* Nghiệp vụ 3:

Ngày 9/3/2004 công ty trả tiền mua hàng tháng trước cho công ty Thương mại Quảng Trị số tiền là 20.000.000đ theo phiếu chi số 98. Kế toán định khoản:

Nợ TK 331	20.000.000
Có TK 111	20.000.000

* Nghiệp vụ 4:

Công ty Kim Khí Miền Trung mua một xe hơi của doanh nghiệp Việt Hoàng vào ngày 12/3/2004 theo hoá đơn GTGT số 0147 với tổng số tiền thanh toán là 220.000.000đ trong đó thuế GTGT 10%, tiền mua xe chưa thanh toán. Đến 20/3/2004 công ty chuyển trả tiền mua xe theo uỷ nhiệm chi số 40 (ngân hàng đã báo nợ). Kế toán định khoản:

Nợ TK 211	200.000.000
Nợ TK 1332	20.000.000
Có TK 331	220.000.000

Khi chuyển trả tiền mua xe

Nợ TK 331	220.000.000
Có TK 112	220.000.000

*** Nghiệp vụ 5:**

Ngày 15/3/2004 Công ty Kim Khí Miền Trung trả nợ hợp đồng công ty thép Hoà Khánh. Kế toán định khoản

Nợ TK 331	94.700.000
Có TK 112	94.700.000

*** Nghiệp vụ 6:**

Ngày 17/3/2004 Công ty Kim Khí Miền Trung ứng trước tiền cho Xí nghiệp Minh Hùng 30.000.000đ để mua thép cuộn phi 6 và phi 8. Đến 25/3/2004 công ty nhận được hàng hoá với số lượng và đơn giá như sau: thép cuộn phi 6 4466Kg * 6720 đ/kg, thép cuộn phi 8: 10020kg* 6740 đ/kg, thuế suất thuế GTGT 5%. Công ty chấp nhận thanh toán.

Tổng số tiền mua hàng chưa thuế: $(4466 \times 6720 + 10020 \times 6740) = 97.546.320$

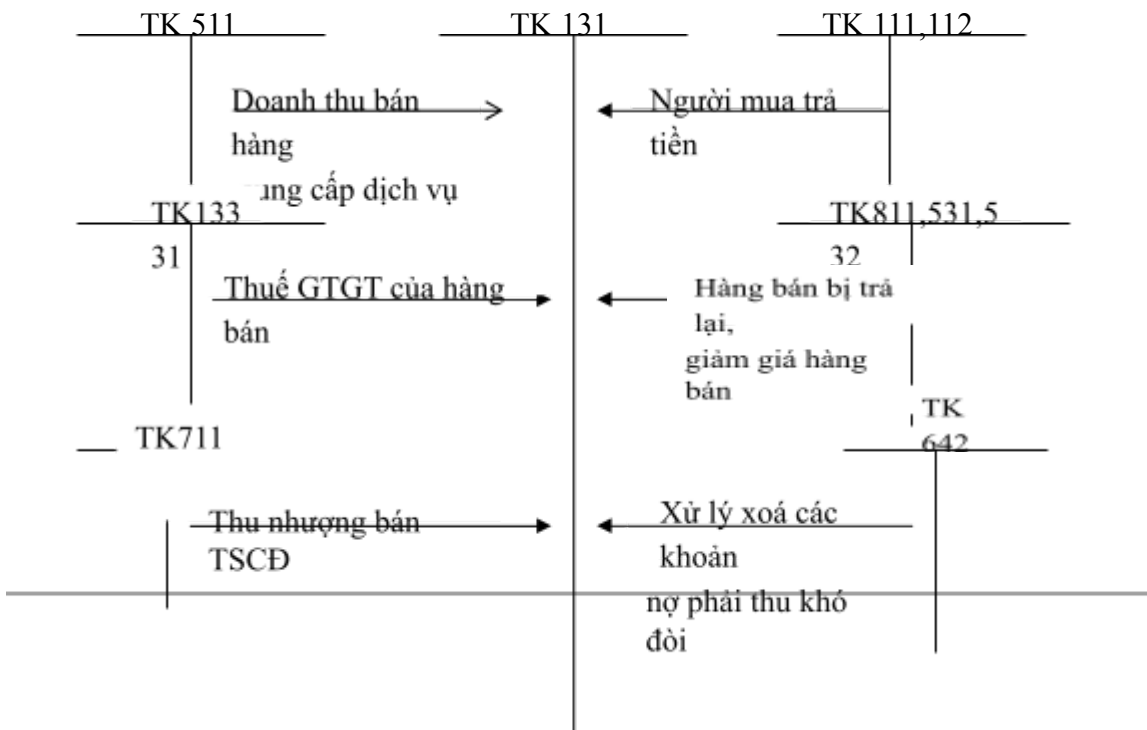
Tiền thuế suất của lô hàng: $97\,546.320 \times 5\% = 4.877.316$

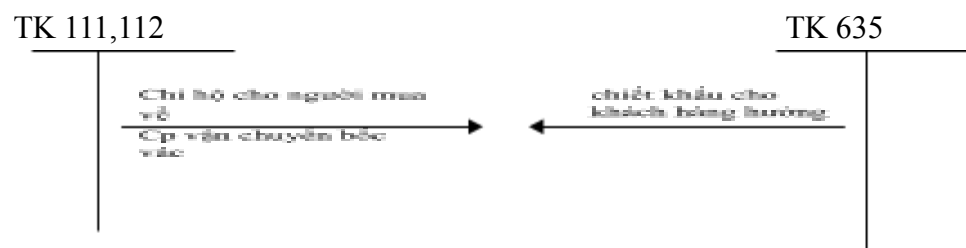
Kế toán định khoản.

- | | | |
|---|--|-------------|
| - | Khi doanh nghiệp ứng trước tiền mua hàng Nợ TK 331 | 30.000.000 |
| | Có TK 111 | 30.000.000 |
| - | Khi doanh nghiệp nhận được hàng hoá Nợ TK 156 | 97.546.320 |
| | Nợ TK 133 | 4.877.316 |
| | Có TK 331 | 102.423.636 |

*** Trình tự hạch toán trên tài khoản bằng sơ đồ:**

- Phải thu khách hàng





- Phải trả người bán:

Nhận xét: Trong quá trình hoạt động kinh doanh của công ty luôn phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ và thanh toán các khoản thu mua hàng hoá. Với việc hạch toán và sử dụng các tài khoản liên quan đều giống như lý thuyết mà em đã được học. Hệ thống sổ sách ghi chép cụ thể, rõ ràng, đơn giản. Quá trình hạch toán các khoản thanh toán gọn nhẹ, đảm bảo được tính chính xác, phản ánh kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh nhằm phục vụ tốt công tác quản lý.

*** Lý do những nghiệp vụ kinh tế không phát sinh.**

Trong tháng không có phát sinh những nghiệp vụ bàn giao tay ba, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, xử lý số dư công nợ, chiết khấu thanh toán được hưởng, thu tiền hàng của khách dư và số còn thừa trả lại cho khách là do hàng hóa đảm bảo chất

lượng, việc thanh toán và thu tiền luôn chính xác nên công ty không hạch toán những nghiệp vụ kể trên.

III. Tổ chức hệ thống sổ kế toán.

1. Các loại sổ của công ty Kim Khí Miền Trung áp dụng

1.1. Sổ chi tiết

- Sổ chi tiết phải thu khách hàng
- Sổ chi tiết phải trả người bán
- Bảng kê số 11

1.2. Sổ tổng hợp

- Sổ cái TK131, TK331
- Bảng tổng hợp nợ phải thu, phải trả.
- Nhật ký chứng từ số 5, số 8

2. Giới thiệu phương pháp ghi sổ

Sổ chi tiết là những loại sổ kế toán dùng để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cho từng đối tượng kế toán một cách chi tiết, tỉ mỉ.

*** Sổ chi tiết công nợ TK 131**

- Ở Công ty Kim Khí Miền Trung , sổ này được mở chi tiết cho từng khách hàng ghi chép các nghiệp vụ theo trình tự thời gian phát sinh trên cơ sở các chứng từ gốc có liên quan. Sổ dư cuối kỳ của tháng này sẽ được chuyển sang làm số dư đầu kỳ trên tờ sổ chi tiết tháng tiếp theo.

- Sổ này dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản nợ của khách hàng khi công ty bán chịu sản phẩm , hàng hoá .

- Để đảm bảo có vốn hoạt động trong công ty cần thiết phải đôn đốc việc thu hồi nợ và vận dụng phương pháp quản lý đơn giản hợp lý.

*** Sổ chi tiết công nợ TK 331**

- Sổ này theo dõi từng khoản nợ phát sinh và tình hình chi trả của công ty kế toán phản ánh và hạch toán và sổ chi tiết công nợ TK 331. Mỗi đơn vị cá nhân công ty được theo dõi trên một sổ trang đến cuối tháng kế toán công nợ cộng tổng số phát sinh, lên nhật ký chứng từ và vào sổ cái .

- Các khoản phải trả cho người bán là những khoản giá trị hàng hoá, sản phẩm , lao vụ, dịch vụ công ty mua nhưng chưa trả tiền cho người bán.

- Sổ này chỉ hạch toán khi chấp nhận thanh toán với hàng vật tư đã mua

*** Trên sổ chi tiết được kẻ thành các cột**

- Hàng trên góc bên phải sổ dư nợ đầu kỳ
- Cột 1: Ghi ngày tháng vào sổ chứng từ kế toán ghi sổ
- Cột 2: Nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Cột 3: Số hiệu tài khoản đối ứng.
- Cột 4,5: Ghi số phát sinh bên Nợ (Có) của tài khoản.
- Những hàng bên dưới ghi cộng số phát sinh nợ, số phát sinh có, dư nợ cuối

kỳ.

*** Nhật ký chứng từ số 5**

- Dùng để tổng hợp hình thành thanh toán và công nợ với người cung ứng vật tư

hàng hoá lao vụ, dịch vụ cho doanh nghiệp (TK 331 ”Phải trả cho người bán”. Nhật ký chứng từ số 5 gồm có 2 phần: phần một phản ánh số phát sinh bên Có TK 331 đối ứng Nợ với các tài khoản có liên quan và phần theo dõi thanh toán (ghi Nợ TK 331 đối ứng với các tài khoản có liên quan)

- Kết cấu và phương pháp ghi sổ :

. Nhật ký chứng từ số 5 gồm có các cột số thứ tự, tên đơn vị, người bán, số dư đầu tháng, các cột phản ánh số phát sinh bên có của TK 331 đối ứng nợ với các tài khoản có liên quan và các cột phản ánh số phát sinh bên Nợ của TK 331 đối ứng Có với các tài khoản có liên quan.

. Cơ sở để ghi vào nhật ký chứng từ số 5 là sổ theo dõi thanh toán (TK 331 "phải trả cho người bán"). Cuối mỗi tháng sau khi đã hoàn thành việc ghi sổ chi tiết TK 331, kế toán lấy số liệu cộng cuối tháng của từng sổ chi tiết được mở cho từng đối tượng để ghi vào nhật ký chứng từ số 5 (số liệu tổng cộng của mỗi sổ chi tiết được ghi vào nhật ký chứng từ số 5 một dòng).

Cuối tháng hoặc cuối quý khoá sổ nhật ký chứng từ số 5, xác định tổng số phát sinh bên Có của TK 331 đối ứng Nợ các tài khoản có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của nhật ký chứng từ số 5 để ghi vào sổ cái (Có TK 331, Nợ các tài khoản liên quan).

*** Bảng kê số 11**

- Dùng để phản ánh tình hình thanh toán tiền hàng với người mua và người đặt hàng (TK 131).

- Kết cấu và phương pháp ghi: bảng số 11 gồm có các cột số thứ tự, tên người mua, số dư các cột phản ánh số phát sinh bên Nợ, bên có của TK 13, Có hoặc Nợ với các tài khoản liên quan.

- Cơ sở để ghi bảng kê số 11: căn cứ vào số liệu tổng cộng cuối tháng của sổ theo dõi thanh toán (TK 131- phải thu khách hàng) mở cho từng người mua và ghi 1 lần vào 1 dòng của bảng kê và lấy tổng cộng của bảng kê số 11 để ghi nhật ký chứng từ số 8 (ghi Có TK 131, Nợ các tài khoản liên quan).

*** Sổ Cái:**

Sổ cái là sổ tổng hợp dùng mở cho cả năm, mỗi tờ sổ dùng cho 1 tài khoản, trong đó số phát sinh Nợ, số phát sinh Có của mỗi tài khoản được phản ánh trên sổ Cái theo tổng số lấy từ nhật ký chứng từ ghi Có tài khoản nào đó, số phát sinh Nợ được phản ánh chi tiết theo từng tài khoản đối ứng Có lấy từ các nhật ký chứng từ có liên quan.

Sổ Cái chỉ ghi 1 lần vào ngày cuối tháng hoặc cuối quý sau khi đã khoá sổ và kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các nhật ký chứng từ.

3. Sơ đồ hạch toán trên sổ

*** Trình tự hạch toán đối với phải thu khách hàng**

Chứng từ gốc (hoá đơn GTGT, phiếu thu, phiếu nhập kho) → sổ chi tiết công nợ TK 131 → bảng kê số 11 → nhật ký chứng từ số 8 → sổ cái TK 131 → báo cáo kế toán.

*** Trình tự hạch toán đối với phải trả cho người bán**

Chứng từ gốc (phiếu chi, uỷ nhiệm chi, phiếu xuất kho) → sổ chi tiết công nợ TK 331 → nhật ký chứng từ số 5 → sổ cái TK 331 → báo cáo kế toán.

PHẦN III

ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Báo cáo tài chính

Bao gồm: (có kèm theo ở phụ lục)

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh

II. Tính toán các chỉ tiêu và phân tích

1. Kết cấu vốn kinh doanh

1.1. Vốn lưu động

$$\text{Kết cấu VLĐ} = \frac{\text{VLĐ}}{\text{Tổng số vốn}} \times 100\%$$

- Năm 2002:

$$\text{Kết cấu VLĐ} = \frac{358.743.340.587}{378.271.162.634} \times 100\% = 94,84\%$$

- Năm 2003:

$$\text{Kết cấu VLĐ} = \frac{412.507.799.481}{428.632.898.000} \times 100\% = 96,24\%$$

1.2. Vốn cố định

$$\text{Kết cấu VCD} = \frac{\text{Vốn cố định}}{\text{Tổng số vốn}} \times 100\%$$

- Năm 2002:

$$\text{Kết cấu VCD} = \frac{19.527.822.047}{378.271.162.634} \times 100\% = 5,16\%$$

- Năm 2003:

$$\text{Kết cấu VCD} = \frac{16.125.098.519}{428.632.898.000} \times 100\% = 3,76\%$$

Nhận xét: Qua phân tích kết cấu vốn giữa 2 năm cho thấy tổng giá trị tài sản năm 2003 so với năm 2002 tăng 50.361.735.366 đ (= 428.632.898.000 - 378.271.162.634), trong đó:

Kết cấu VLĐ năm 2003 /2002 tăng 1,4 % (= 96,24%-94,84%)

Kết cấu VLĐ năm 2003/2002 giảm 1,4%(= 3,76%-5,15%)

2. Kết cấu nguồn vốn

2.1. Kết cấu nợ phải trả

$$\text{Kết cấu NPT} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng số vốn}} \times 100\%$$

- Năm 2002:

$$\text{Kết cấu NPT} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn}}{329.549.734.519} \times 100\% = 87,12\%$$

378.271.162.634

- Năm 2003:

379.035.951.943

$$\text{Kết cấu NPT} = \frac{\quad}{428.632.898.000} \times 100\% = 88,43\%$$

2.2. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn CSH

$$\text{Kết cấu VCSH} = \frac{\quad}{\text{Tổng số vốn}} \times 100\%$$

- Năm 2002:

48.721.428.115

$$\text{Kết cấu VCSH} = \frac{\quad}{378.271.162.634} \times 100\% = 12,88\%$$

- Năm 2003:

49.596.946.057

$$\text{Kết cấu VCSH} = \frac{\quad}{428.632.898.000} \times 100\% = 11,57\%$$

Nhận xét: từ kết quả phân tích cho thấy tổng số vốn năm 2003 nhiều hơn năm 2002 là: 50.361.735.366 đ (= 428.632.898.000-378.271.162.634). Nợ phải trả năm 2003/2002 tăng 1,31% (= 88,43%-88,12%) về tuyệt đối tăng 49.486.217.424 đ nhưng VCSH lại giảm 1,31 % (= 11,57% - 12,88%).

3. Hiệu quả về sử dụng vốn

3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Lợi nhuận sau thuế

$$\text{Tỷ suất LN trên DT} = \frac{\quad}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\quad}{6.412.838.18}$$

- Năm 2002:

4

$$\text{Tỷ suất LN trên DT} = \frac{\quad}{1.245.150.847.721} = 0,0052$$

Cứ 100đ doanh thu thuần bỏ ra thì thu được 0,0052 đ lợi nhuận.

- Năm 2003:

4.239.120.394

$$\text{Tỷ suất LN trên DT} = \frac{\quad}{1.165.680.517.930} = 0,0036$$

Cứ 100đ doanh thu thuần bỏ ra thì thu được 0,0036 đ lợi nhuận.

Nhìn chung, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2003 đạt kết quả thấp hơn năm 2002. Như vậy công ty cần áp dụng các biện pháp tiêu thụ hàng tốt để tăng lợi nhuận.

3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn

Lợi nhuận sau thuế

$$\text{Tỷ suất LN trên vốn} = \frac{\quad}{\text{Tổng số vốn bình quân}}$$

- Năm 2002:

6.412.838.184

$$\text{Tỷ suất LN trên vốn} = \frac{\quad}{262.629.985.364+378.271.162.634} = 0,02$$

Cứ 100đ vốn bình quân bỏ ra thì thu được 0,02đ lợi nhuận.

- Năm 2003:

$$\text{Tỷ suất LN trên vốn} = \frac{4.239.120.394}{\frac{378.271.162.634 + 428.632.898.000}{2}} = 0,01$$

Cứ 100đ vốn bình quân bỏ ra thì thu được 0,01đ lợi nhuận.

Hiệu quả sử dụng vốn năm 2002 là 0,02đ, năm 2003 là 0,01đ như vậy so với năm 2002 thì năm 2003 công ty sử dụng vốn kém hiệu quả hơn 0,01đ. Vì thế công ty cần áp dụng các biện pháp để quay vòng vốn và tăng cường khả năng thu hồi công nợ.

PHẦN IV

NHẬN XÉT VÀ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT

I. Đối với đơn vị thực tập

1. Về công tác hạch toán

Bộ máy kế toán, với mô hình được tổ chức vừa tập trung vừa phân tán mà công ty đang áp dụng rất phù hợp với quy mô, phạm vi hoạt động của công ty. Cùng với việc áp dụng vi tính vào công tác kế toán đã giúp cho việc ghi sổ được gọn nhẹ hơn. Tuy nhiên phạm vi hoạt động của công ty rộng khắp, trải dài từ miền trung ra miền bắc nên công tác quản lý còn bất cập.

Hình thức kế toán tại công ty, hiện nay công ty đang sử dụng hình thức nhật ký chứng từ, cùng với áp dụng chương trình kế toán máy vào công tác kế toán. Vì vậy công tác kế toán được tiến hành đơn giản, nhanh chóng, đảm bảo thông tin chính xác, thuận tiện trong việc kiểm tra đối chiếu số liệu và cung cấp số liệu kịp thời khi có yêu cầu. Bên cạnh đó với hình thức này đòi hỏi nhân viên phải có trình độ cao.

Hạch toán công nợ phải thu, công ty là doanh nghiệp thương mại kinh doanh là các loại thép, bán hàng với số lượng lớn và công ty áp dụng các loại sổ liên quan nên dễ theo dõi. Nhưng việc thu tiền khách hàng lại khó khăn, hầu hết đều bị khách hàng chiếm dụng vốn, tình trạng nợ kéo dài, nợ quá hạn tăng cao. Tuy nhiên công ty vẫn chưa đưa ra những giải pháp kịp thời, những biện pháp ngăn chặn hữu hiệu để giải quyết những nảy sinh phức tạp trong công nợ. Việc tìm ra giải pháp hợp lý cho công tác quản lý và thu hồi công nợ là điều không dễ dàng, em xin đưa ra một biện pháp là áp dụng chính sách tín dụng.

Hạch toán công nợ phải trả:

- Do vòng quay công nợ phải thu chậm, vì vậy khi cần vốn để phục vụ cho nhu cầu kinh doanh đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn công ty phải đi vay ngắn hạn ngân hàng.
- Do công ty mở rộng quy mô mạng lưới hoạt động kinh doanh do đó cần phải có vốn để cho các đơn vị trực thuộc hoạt động ban đầu cũng như tạo vốn để hoạt động kinh doanh lâu dài. Tuy nhiên đối với công ty nhà nước thì tỷ lệ nợ cao khoảng 80-90% được xem là yếu tố khách quan.

2. Về công tác quản lý

Việc quản lý của công ty về mọi mặt rất chặt chẽ, kể cả hoạt động sản xuất và nhân sự. Các nhân viên kết hợp với nhau làm việc, công việc tổ chức giữa các phòng ban rất tốt.

II. Đối với nhà trường.

Nội dung thực tập, với kiến thức được đào tạo tại trường và thời gian thực hành đã giúp em khi đi thực tế tại công ty làm quen với việc hạch toán theo dõi sổ sách chứng từ được dễ dàng.

Thời gian thực tập, tuy chưa tìm hiểu hết về phần hạch toán của công ty nhưng với một phần chuyên đề, em thấy có đủ điều kiện để tìm hiểu về tình hình hạch toán.

Về giáo viên hướng dẫn, tùy thầy cô hay đi công tác nhưng em rất mong nhà trường sắp xếp thời gian để chúng em có thể được sự hướng dẫn của thầy cô nhiều hơn.

Về chứng từ sử dụng, trong lý thuyết được học, phần sổ nhật ký chứng từ chỉ học sơ qua nên khi đi thực tế thì công ty đã áp dụng hình thức nhật ký chứng từ vì thế mà việc ghi sổ có phần lúng túng. Để rút kinh nghiệm cho những khóa sau, em mong nhà trường dạy kỹ tất cả các loại sổ kế toán.

KẾT LUẬN

Trên đây là toàn bộ nội dung về công tác hạch toán kế toán phải thu khách hàng, phải trả người bán tại Công ty Kim Khí Miền Trung . Là lần đầu tiên đi vào thực tiễn, tìm hiểu về một đề tài trong chương trình học mà đề tài này được kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn của Công ty Kim Khí Miền Trung . Qua phần trình bày trên, em thấy được tình hình thanh toán công nợ của công ty còn những mặt hạn chế nền công ty cần có những giải pháp có hiệu quả hơn để ngăn chặn những tổn thất có thể xảy ra nhằm giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty ngày càng được đẩy mạnh và chiếm ưu thế trên thị trường.

Được sự quan tâm của ban lãnh đạo công ty và sự giúp đỡ tận tình của các cô, chú, anh chị phòng kế toán, em đã được cung cấp các số liệu kế toán của công ty, được hướng dẫn và giải đáp những vướng mắc mà bản thân còn ngỡ ngàng giữa lý thuyết và thực tế. Vì vậy em đã hoàn thành đề tài đúng thời hạn.

Qua thời gian thực tập, với trình độ có hạn cùng với thời gian ngắn nên đề tài không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự đóng góp ý kiến của quý thầy cô, các anh chị ở công ty để đề tài được hoàn chỉnh hơn.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô khoa kế toán, đặc biệt thầy Huỳnh Văn Bình cùng toàn thể ban lãnh đạo, anh chị cô chú trong công ty đã giúp em hoàn thành đề tài này.

NHẬN XÉT CỦA CƠ QUAN THỰC TẬP

[illegible]

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page, providing a guide for handwriting practice. There are no margins, text, or other markings on the page.

Công ty Kim Khí Miền Trung
16 Thái Phiên- ĐN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

Phần 1: Lỗ, lãi
Năm 2003

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối năm
Tổng doanh thu	01	1.245.450.847.721	1.167.075.272.694
Trong đó:			
Doanh thu bán nội bộ	02		
Các khoản giảm trừ	03		1.394.754.764
(03=05+06+07)			
+ chiết khấu	04		1.000.000
+ giảm giá hàng bán	05		0
+ hàng bán bị trả lại	06		1.393.754.764
+ thuế TTĐB, XK phải nộp	07		0
1. Doanh thu thuần(10=01-03)	10	1.245.150.847.721	1.165.680.517.930
2. Giá vốn hàng bán	11	1.189.550.520.885	1.100.002.418.060
3. Lợi tức gộp(20=10-11)	20	55.600.326.836	65.678.099.870
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.419.810.578	3.414.448.197
5. Chi phí tài chính	22	13.191.421.745	17.967.666.974
Trong đó, lãi vay phải trả	23	11.923.513.364	17.702.453.724
6. Chi phí bán hàng	24	26.050.840.493	27.612.042.809
7. Chi phí QLDN	25	13.771.140.799	17.654.752.876
8. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	6.006.734.377	5.858.085.408
9. Thu nhập khác	31	3.733.171.879	438.612.668
10. Chi phí khác	32	309.261.868	62.697.497
11. Lợi nhuận khác	40	3.423.910.011	375.915.171
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	9.430.644.388	6.234.000.579
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	3.017.806.204	1.994.880.185
14. Lợi nhuận sau thuế	60	6.412.838.184	4.239.120.394

Công ty Kim Khí Miền Trung
16 Thái Phiên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2002

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3	4
A. Tài Sản Lưu Động & ĐTNH	100	246.086.215.273	358.743.340.587
I. Tiền	110	26.596.588.732	6.353.944.723
1. Tiền mặt tại quỹ(gồm cả ngân phiếu)	111	3.109.756.329.	1.114.786.623
2. Tiền gửi ngân hàng	112	23.486.832.403	5.239.158.100
3. Tiền đang chuyển			
II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu	130	153.922.331.384	208.066.483.943
1. Phải thu của khách hàng	131	141.882.981.213	188.754.620.858
2. Trả trước cho người bán	132	1.913.484.814	4.127.359.551
3. Thuế GTGT được khấu trừ		2.249.905.717	5.865.062.684.
4. Phải thu nội bộ	133		
5. Các khoản phải thu khác	138	8.351.765.130	9.319.440.850
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi.	139	(475.805.490)	
IV. Hàng tồn kho	140	48.340.080.068	141.514.609.141
1. Hàng mua đang đi trên đường	141	3.913.553.360	
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142	57.815.476	27.138.004.167
3. Công cụ, dụng cụ trong kho	143	487.883.084	344.826.879
4. Chi phí SXKD dở dang	144	628.800.184	568.470.976
5. Thành phẩm tồn kho	145	695.606.685	27.175.286.073
6. Hàng tồn kho	146	42.124.457.687	86.288.021.046
7. Hàng gửi đi bán	147	431.963.592	
V. Tài sản lưu động khác	150	17.227.215.089	2.808.302.780
1. Tạm ứng	151	1.808.806.201	1.511.655.435
2. Chi phí trả trước	152	389.896.168	0
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	154	115.094.439	109.385.557
4. Các khoản thế chấp ký cược, ký gửi ngắn hạn.	155	14.913.418.281	1.187.261.788
B. Tài sản cố định & ĐTDH	200	16.543.770.091	19.527.822.047
I. Tài sản cố định	210	15.890.770.091	18.168.777.846
1. Tài sản cố định hữu hình	211	15.890.770.091	17.096.518.246
- Nguyên giá	212	26.232.018.757.	30.810.879.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	213	(10.341.248.666)	(13.714.360.884)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		
3. Tài sản cố định vô hình	217	0	1.072.259.600
-Nguyên giá	218	0	1.072.259.600
-Giá trị hao mòn lũy kế	219		0
II. Các khoản ĐTTTC dài hạn	220	653.000.000	759.000.000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	583.000.000	689.000.000
2. Góp vốn liên doanh	222	70.000.000	70.000.000

III. Chi phí XDCHB dở dang	230		
IV. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	240		

V. Chi phí trả trước dài hạn		0	600.044.201
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250	262.629.895.364	378.271.162.634
NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	223.448.230.915	329.549.734.519
I. Nợ ngắn hạn	310	222.427.783.379	328.711.697.972
1. Vay ngắn hạn	311	162.064.717.665	248.200.071.620
2. Phải trả cho người bán	313	32.569.995.854	61.505.103.756
3. Người mua trả tiền trước	314	3.790.941.652	1.632.475.010
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	315	4.272.731.838	(38.470.672)
5. Phải trả công nhân viên	316	3.014.870.835	2.341.928.684
6. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317	8.900.751.265	9.210.556.993
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	7.813.774.270	5.860.032.581
II. Nợ dài hạn	320	0	0
III. Nợ khác	330	1.020.447.536	838.036.547
1. Chi phí phải trả	331	561.303.685	337.877.517
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332	459.143.851	500.159.030
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	39.181.754.449	48.721.428.115
I. Nguồn vốn quỹ	410	39.181.754.449	48.721.428.115
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	45.593.543.739	45.593.543.739
2. Chênh lệch tỷ giá	413	0	109.349.407
3. Quỹ phát triển kinh doanh	414		
4. Quỹ dự phòng tài chính	415		
5. Lợi nhuận chưa phân phối	416	(6.411.789.290)	3.018.534.969
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác.	420	0	0
1. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	421		
2. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	422		
3. Quỹ quản lý của cấp trên	423		
4. Nguồn kinh phí sự nghiệp	424		
5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	427		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	262.629.985.364	378.271.162.634

Ngày 31 tháng 12 năm 2002

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Công ty Kim Khí Miền Trung
16 Thái Phiên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2003

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3	4
A. Tài Sản Lưu Động & ĐTNH	100	358.743.340.587	412.507.799.481
I. Tiền	110	6.353.944.723	10.521.922.676
1. Tiền mặt tại quỹ(gồm cả ngân phiếu)	111	1.114.786.623	1.775.905.280
2. Tiền gửi ngân hàng	112	5.239.158.100	8.497.017.396
3. Tiền đang chuyển			250.000.000
II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	120	0	0
III. Các khoản phải thu	130	208.066.483.943	256.386.576.524
1. Phải thu của khách hàng	131	188.754.620.858	230.159.129.206
2. Trả trước cho người bán	132	4.127.359.551	6.870.058.094
3. Thuế GTGT được khấu trừ		5.865.062.684	5.743.604.225
4. Phải thu nội bộ	133	0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	9.319.440.850	18.295.420.833
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi.	139		(4.681.635.834)
IV. Hàng tồn kho	140	141.514.609.141	142.629.136.763
1. Hàng mua đang đi trên đường	141		1.907.924.514
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142	27.138.004.167	42.948.885
3. Công cụ, dụng cụ trong kho	143	344.826.879	533.075.694
4. Chi phí SXKD dở dang	144	568.470.976	738.432.325
5. Thành phẩm tồn kho	145	27.175.286.073	4.546.158.427
6. Hàng tồn kho	146	86.288.021.046	134.850.597.918
7. Hàng gửi đi bán	147		
V. Tài sản lưu động khác	150	2.808.302.780	2.980.163.518
1. Tạm ứng	151	1.511.655.435	1.746.852.133
2. Chi phí trả trước	152	0	51.703.270
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	154	109.385.557	181.608.115
4. Các khoản thế chấp ký cược, ký gửi ngắn hạn.	155	1.187.261.788	1.000.000.000
B. Tài sản cố định & ĐTDH	200	19.527.822.047	16.125.098.519
I. Tài sản cố định	210	18.168.777.846	14.602.521.625
1. Tài sản cố định hữu hình	211	17.096.518.246	13.521.305.889
- Nguyên giá	212	30.810.879.130	31.418.727.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	213	(13.714.360.884)	(17.897.421.768)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	217	1.072.259.600	1.081.215.736
-Nguyên giá	218	1.072.259.600	1.161.158.562

-Giá trị hao mòn lũy kế	219	0	(79.972.826)
II. Các khoản ĐTTC dài hạn	220	759.000.000	812.000.000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	689.000.000	742.000.000
2. Góp vốn liên doanh	222	70.000.000	70.000.000

III. Chi phí XD CB dở dang	230		
IV. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	240		
V. Chi phí trả trước dài hạn		600.044.201	710.576.894
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250	378.271.162.634	428.632.898.000
NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối năm
B. NỢ PHẢI TRẢ	300	329.549.734.519	379.035.951.943
I. Nợ ngắn hạn	310	328.711.697.972	378.015.270.696
1. Vay ngắn hạn	311	248.200.071.620	229.491.213.695
2. Phải trả cho người bán	313	61.505.103.756	104.254.999.360
3. Người mua trả tiền trước	314	1.632.475.010	1.894.798.492
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	315	(38.470.672)	12.450.905.110
5. Phải trả công nhân viên	316	2.341.928.684	2.871.780.810
6. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317	9.210.556.993	6.942.892.378
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	5.860.032.581	20.108.680.851
II. Nợ dài hạn	320	0	0
III. Nợ khác	330	838.036.547	1.020.681.247
1. Chi phí phải trả	331	337.827.517	563.876.003
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332	500.159.030	456.805.244
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	48.721.428.115	49.596.946.057
I. Nguồn vốn quỹ	410	48.721.428.115	49.130.652.443
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	45.592.543.739	46.414.227.526
2. Chênh lệch tỷ giá	413	109.349.407	63.553.159
3. Quỹ phát triển kinh doanh	414		2.228.230.954
4. Quỹ dự phòng tài chính	415		423.912.039
5. Lợi nhuận chưa phân phối	416	3.018.534.969	728.765
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác.	420	0	466.293.614
1. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	421		211.956.019
2. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	422		254.337.595
3. Quỹ quản lý của cấp trên	423		
4. Nguồn kinh phí sự nghiệp	424		
5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	427		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	378.271.162.634	428.632.898.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2003

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

VSC
CEVIMETAL
ISO 9001:2000

HOÁ ĐƠN GTGT
Liên 1
Ngày 4/3/2004

Mẫu số: 01 GTGT-3LL
Kí hiệu: BB/03T
No: 027910

Đơn vị bán hàng: Công ty Kim Khí và Vật Tư Tổng Hợp Miền Trung

Địa chỉ: 16 Thái Phiên- Đà Nẵng

Điện thoại: 822807- 891604

Họ và tên người mua hàng:

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần Phương Nam

Địa chỉ: 32 Phan Đình Phùng- Đà Nẵng. Số tài khoản 711A-123-423-523

Hình thức thanh toán: chậm trả

Mã số: 0101280012

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
01	Thép tấm	kg	18790	3380	63.510.200
Cộng thành tiền					63.510.200
Thuế GTGT 5%		Tiền thuế GTGT			3.175.510
Tổng cộng tiền thanh toán					66.685.710

Số viết bằng chữ: sáu mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm mười nghìn đồng.

Người mua hàng
(ký, họ tên)

Người lập phiếu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(ký, họ tên)

Công ty Kim Khí Miền Trung
16 Thái Phiên- ĐN

PHIẾU THU
Ngày 23/3/2004

Số phiếu: 132
TK ghi Nợ 111
Có 131

Người nộp: Lê Văn Quang

Địa chỉ: Công Ty Xây Lắp Đà Nẵng- 37 Điện Biên Phủ

Về khoản: Thu tiền hàng ứng trước

Số tiền: 10.500.000

Bằng chữ: mười triệu năm trăm nghìn đồng y

Kèm theo: 0

Thủ trưởng đơn vị
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Kế toán thanh toán
(ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): mười triệu năm trăm nghìn đồng y

Người nộp
(ký, họ tên)

Ngày 23/3/2004
Thủ quỹ
(ký, họ tên)

SỔ CHI TIẾT CÔNG NỢ

Từ ngày:01/03/2004 đến ngày 31/03/2004

Tài khoản 131- phải thu khách hàng

Mã khách: 131 CPN- Công Ty Cổ Phần Phương Nam

Chứng từ		Diễn giải	TK Dư	PS Nợ	PS Có
04/03VB1	27910	Xuất bán	3331	3.175.510	66.685.710
04/03VB1	27910	Xuất bán	5111	63.510.206	
12/03/BC1		Thu tiền hàng ngày 04/03/2004	111		
Phát sinh nợ		66.685.710			
		66.685.710			
Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trư ởn g	Ngày 31/03/2004 Người lập phiếu			
(ký, họ tên)	(k ý, họ tê n)	(ký, họ tên)			

Dư nợ đầu kì: 19.689.995.509

Dư có đầu kỳ:

TK ghi Có	Tháng 1	Thang 2	Tháng 3
111	1.339.950	2.612.400	
112	24.699.471		
131	52.299		
3331	5.579.852.494	771653377	100.826.060
511	111.572.486.262	15.373.364.422	126.521.200
642		104.171	
PS Nợ	117.178.430.476	16.147.734.370	227.347.260
PS Có	60.135.902.263	20.538.184.874	198.198.210
Dư NỢ	105.266.383.712	100.875.933.208	100.905.082.258
Dư Có			

Kế toán ghi sổ
(ký, họ tên)

Ngày 31/03/2004
Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Dư Có đầu kì: 19.721.698.74

TK ghi Có	T1	T2	T3
111	221.982.247	208.671.952	50.000.000
112	793.429.650	2.909.108.806	419.700.000
131		17.259.043	
136	6.447.859.380	11.758.829.607	
144	132.323.527.643	13.487.753.943	
311	28.006.374.497	12.953.586.931	
642	-10.637		
PS Nợ	167.793.162.780	41.427.560.295	469.700.000
PS Có	152.678.134.470	61.315.574.426	847.423.636
Dư Nợ			
Dư Có	11.999.447.545	31.887.461.676	32.265.185.312

Kế toán ghi sổ
(ký, họ tên)

Ngày 31/03/2004
Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Công ty Kim Khí Miền Trung
16 Thái Phiên- ĐN

BẢNG KÊ SỔ 11
Phải thu của khách hàng
Tháng 03/2004

Stt	Tên người mua	Số dư nợ đầu tháng	Ghi Nợ TK 131, ghi Có các TK liên quan			Ghi Có TK 131, ghi Nợ các TK liên quan			Số dư nợ cuối tháng
			511	3331	Công Nợ TK 131	111	112	Cộng Có TK 131	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
01	CTY cổ phần Phương Nam		63.510.200	3.175.510	66.685.710	66.685.710		66.685.710	
02	CTY XD đô thị Quảng Nam		5.500.000	275.000	5.775.000	2.887.500		2.887.500	
03	DNTN Thuý Hằng		45.000.000	2.250.000	47.250.000		23.625.000	23.625.000	
04	CTY xây lắp Đà Nẵng		10.000.000	500.000	105.000.000	105.000.000		105.000.000	
05	CH kim khí Thanh Tâm		2.511.000	125.550	2.636.550				
	Cộng		126.521.200	100.826.060	227.347.260	174.573.210	23.625.000	198.198.210	

Kế toán trưởng
(kí, họ tên)

Ngày 31/03/2004
Kế toán ghi sổ
(kí, họ tên)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ

5

Tháng 03

	Tên đơn vị	SD đầu tháng	Ghi Có TK 331, ghi Nợ các TK liên quan			Theo dõi thanh toán (ghi Nợ TK 331)			SD tháng
			156	133	211	Cộng Có TK 331	111	112	
01	CTY gang thép Thái Nguyên		100.000.000	5.000.000		105.000.000		105.000.000	105.000.000
02	CT TM Hải Phòng		400.000.000	20.000.000		420.000.000			
03	CT TM Quảng Trị						20.000.000		20.000.000
04	DN Việt Hùng			20.000.000	200.000.000	220.000.000		220.000.000	220.000.000
05	XN Minh Hùng						30.000.000		30.000.000
06	CTY Thép Hòa Khánh							94.700.000	94.700.000
07	XN Minh Hùng		97.546.320	4.877.316		102.423.636			
	Cộng					847.423.636	50.000.000	419.700.000	469.700.000

Kế toán ghi sổ
(kí, họ tên)

Ngày 31/03/02004
Kế toán trưởng
(kí, họ tên)

Công ty Kim Khí Miền Trung
16 Thái Phiên- ĐN

PHIẾU CHI

Số phiếu: 98
TK ghi |Có 111
Nợ 331

Người nhận tiền: Nguyễn Minh Chiến

Địa chỉ: Phòng vật tư

Về khoản: Trả tiền mua hàng tháng trước

Số tiền: 20.000.000

Bằng chữ: Hai mươi triệu đồng y

Kèm theo: chứng từ gốc

Thủ trưởng đơn vị
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Kế toán thanh toán
(ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): mười triệu năm trăm nghìn đồng y

Thủ quỹ
(ký, họ tên)

Ngày 09/03/2004
Người nhận tiền
(ký, họ tên)

SỔ CHI TIẾT CÔNG NỢ

Từ ngày: 01/03/2004 đến ngày 31/03/2004

Tài khoản 331- phải trả cho người bán

Mã khách: CTGTTP- Công ty Gang Thép Thái Nguyên

Chứng từ		Diễn giải	TK Dư	PS Nợ	PS Có
02/03	0052	Mua thép nhập kho	156		100.000.000
	0052	Mua thép nhập kho	133		5.000.000
31/03	32	Chi trả tiền mua thép	112	105.000.000	

Phát sinh Nợ: 105.000.000

Phát sinh Có: 105.000.000

Dư Nợ cuối kỳ:

Ngày 31 tháng 03 năm 2004

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

CHUYỂN KHOẢN, CHUYỂN TIỀN THU, ĐIỆN

Số: 32

Lập ngày 02/03/2004

ỦY NHIỆM CHI

Tên đơn vị trả tiền: Công ty Kim Khí
Miền Trung

Số Tài khoản: 710A-00177

Tại: ngân hàng công thương TP Đà Nẵng

Tên đơn vị nhận tiền: Công ty thép

Thái Nguyên Số Tài khoản:

710B-01246

Tại: Ngân hàng công thương TP Hà Nội

Số tiền bằng chữ: Một trăm lẻ năm triệu
đồng y

Nội dung thanh toán : Thanh toán tiền
theo hoá đơn 52

Phần dao NHA ghi

TK Nợ

105.000.000

TK Có

Số tiền bằng số

105.00.00 đ

Đơn vị trả tiền
Kế toán Chủ tài khoản
(ký, họ tên)

Ngân hàng A
Ghi sổ ngày
KT Trưởng phòng
(ký, họ tên)

Ngân hàng B
Ghi sổ ngày
KT Trưởng phòng KT
(ký, họ tên)

Công ty Kim Khí Miền Trung
16 Thái Phiên- ĐN

PHIẾU NHẬP KHO
Ngày 06/03/2004

Số: 82 Định khoản
Nợ 156
Có 331

Tên và địa chỉ người nhập: Nguyễn Minh Chiến
Nguồn nhập: mua từ Nhà máy thép Thái Nguyên
Theo chứng từ giao hàng số 43 ngày 02/03/2004

STT	Tên hàng	Đvt	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Theo chứng từ	Thực tế		
01	Phôi thép	kg	5.000	5.000	20.000	100.000.000
Cộng tiền hàng						100.000.000

Cộng tiền (bằng chữ): một trăm triệu đồng y

Người nhập
(kí, họ tên)

Thủ kho
(kí, họ tên)

Kế toán
(kí, họ tên)

Phụ trách đơn vị
(kí, họ tên)

MỤC LỤC

<u>LỜI MỞ ĐẦU</u>	1
<u>PHẦN I NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG TY KIM KHÍ MIỀN TRUNG</u>	2
I. <u>Sự ra đời và phát triển của Công ty Kim Khí Miền Trung</u>	2
1. <u>Sự ra đời của công ty</u>	2
2. <u>Quá trình phát triển của công ty</u>	2
II. <u>Chức năng và nhiệm vụ của Công ty Kim Khí Miền Trung</u>	2
1. <u>Chức năng của công ty</u>	2
2. <u>Nhiệm vụ</u>	2
III. <u>Tổ chức bộ máy quản lý và công tác kế toán tại công ty</u>	2
1. <u>Tổ chức bộ máy quản lý của công ty</u>	2
1.1. <u>Sơ đồ</u>	2
1.2. <u>Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận</u>	3
2. <u>Tổ chức công tác kế toán tại công ty</u>	3
2.1. <u>Tổ chức bộ máy kế toán</u>	3
2.2. <u>Hình thức sổ kế toán</u>	5
IV. <u>Những thuận lợi và khó khăn của công ty Kim Khí Miền Trung</u>	5
1. <u>Thuận lợi</u>	5
2. <u>Khó khăn</u>	6
V. <u>Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty Kim Khí Miền Trung</u>	6
1. <u>Biểu mẫu</u>	6
<u>PHẦN HAI NỘI DUNG BÁO CÁO CÔNG TÁC HẠCH TOÁN PHẢI THU KHÁCH HÀNG- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN TẠI CÔNG TY KIM KHÍ MIỀN TRUNG</u>	7
I. <u>Những vấn đề lý luận chung</u>	7
1. <u>khái niệm</u>	7
2. <u>Đặc điểm</u>	7
3. <u>Nội dung các nghiệp vụ thanh toán công nợ mua và bán</u>	7
II. <u>Tổ chức chứng từ kế toán</u>	8
1. <u>Các chứng từ chủ yếu (có mẫu kèm theo ở phần phụ lục)</u>	8
2. <u>Ý kiến về các chứng từ</u>	9
III. <u>Tổ chức hạch toán trên tài khoản kế toán</u>	9
1. <u>Các tài khoản chủ yếu công ty sử dụng</u>	9
2. <u>Hạch toán một số nghiệp vụ cụ thể phát sinh tại công ty</u>	10
2.1. <u>Hạch toán các khoản phải thu khách hàng</u>	10
2.2. <u>Hạch toán các khoản phải trả người bán</u>	12
III. <u>Tổ chức hệ thống sổ kế toán</u>	16
1. <u>Các loại sổ của công ty Kim Khí Miền Trung áp dụng</u>	16
1.1. <u>Sổ chi tiết</u>	16
1.2. <u>Sổ tổng hợp</u>	16
2. <u>Giới thiệu phương pháp ghi sổ</u>	16
3. <u>Sơ đồ hạch toán trên sổ</u>	17
<u>PHẦN III ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH</u>	18
I. <u>Báo cáo tài chính</u>	18
II. <u>Tính toán các chỉ tiêu và phân tích</u>	18
1. <u>Kết cấu vốn kinh doanh</u>	18
1.1. <u>Vốn lưu động</u>	18
1.2. <u>Vốn cố định</u>	18
2. <u>Kết cấu nguồn vốn</u>	18
2.1. <u>Kết cấu nợ phải trả</u>	18

Báo cáo thực tập tốt nghiệp	GVHD: Huỳnh Văn Bếnh	
2.2. <u>Nguồn vốn chủ sở hữu</u>		19
3. <u>Hiệu quả về sử dụng vốn</u>		19
3.1. <u>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</u>		19
3.2. <u>Tỷ suất lợi nhuận trên vốn</u>		19
<u>PHẦN IV NHẬN XÉT VÀ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT</u>		21
I. <u>Đối với đơn vị thực tập</u>		21
1. <u>Về công tác hạch toán</u>		21
2. <u>Về công tác quản lý</u>		21
II. <u>Đối với nhà trường</u>		21
<u>KẾT LUẬN</u>		23